

Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính và Báo cáo kiểm toán
độc lập

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2015



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	2
Bảng tính vốn khả dụng	4
Bảng tính giá trị rủi ro	7
Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng	11
Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính	12

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán (“Báo cáo”) của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (“ngày báo cáo”).

Kiểm toán

Báo cáo về Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo này gồm:

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm ngày
Hội đồng Quản trị		
Bà Nguyễn Thị Thái Thuận	Chủ tịch	20 tháng 3 năm 2014
Ông Phạm Phú Trường	Phó chủ tịch	1 tháng 10 năm 2011
Ông Ho An T (Andy Ho)	Thành viên	20 tháng 3 năm 2014
Ông Brook Colin Taylor	Thành viên	1 tháng 10 năm 2011

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thái Thuận	Tổng Giám đốc	18 tháng 5 năm 2015
--------------------------	---------------	---------------------

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng:

- Báo cáo đã được soạn thảo trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và theo đúng các quy định tại Thông tư 226/2010/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT – BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012, sửa đổi và bổ sung Thông tư 226/2010/TT – BTC của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu về an toàn tài chính.
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THÁI THUẬN

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày: 28 tháng 3 năm 2016



Báo cáo kiểm toán độc lập

về Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính của
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Văn phòng Hồ Chí Minh
Tầng 14, Pearl Plaza
561A Đường Điện Biên Phủ,
Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: +84 (8) 3910 9100
Fax: +84 (8) 3 910 9101
www.gt.com.vn

Số: 15-21-135 - CAR

Kính gửi Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, được lập theo các quy định tại Thông tư 226/2010/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT – BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012, sửa đổi và bổ sung cho Thông tư 226/2010/TT – BTC của Bộ Tài chính ban hành và cho mục đích báo cáo cho Ủy Ban Chứng Khoán Việt Nam, cùng với tóm tắt các chính sách chủ yếu và các thuyết minh tương ứng, được trình bày từ trang 4 đến trang 20.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo - Tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo đúng các quy định tại Thông tư 226/2010/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT – BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012, sửa đổi và bổ sung cho Thông tư 226/2010/TT – BTC của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 800 - Báo cáo kiểm toán về những công việc kiểm toán đặc biệt. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính. Kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và sự hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu và phù hợp với các quy định của Thông tư 226/2010/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT – BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012, quy định về các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu về an toàn tài chính.

**CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)**


NGUYỄN QUỐC TUẤN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số: 0253-2014-068-1
Phó Tổng Giám đốc


NGUYỄN ĐÀO THANH THẢO
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số: 1903-2014-068-1
Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày: 28 tháng 3 năm 2016

Bảng tính vốn khả dụng

	Vốn khả dụng VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
A NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU			
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	62.000.000.000		
2 Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3 Cổ phiếu quỹ	-		
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-		
5 Quỹ đầu tư phát triển	-		
6 Quỹ dự phòng tài chính	-		
7 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8 Lỗ lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(34.261.081.859)		
9 Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-		
10 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
11 Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		
12 Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-		
13 Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-		
A TỔNG NGUỒN VỐN	27.738.918.141		
B TÀI SẢN NGẮN HẠN			
I Tiền và các khoản tương đương tiền		-	
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	
1 Đầu tư ngắn hạn		-	
Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8-Thông tư 226/2010/TT – BTC		-	
Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5 -Thông tư 226/2010/TT – BTC		-	
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	
III Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1 Phải thu của khách hàng			
Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2 Trả trước cho người bán		46.517.866	

	Vốn khả dụng VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	
Phải thu nội bộ ngắn hạn có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
Phải thu nội bộ ngắn hạn có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5 Các khoản phải thu khác			
Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV Hàng tồn kho			-
V Tài sản ngắn hạn khác			
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		366.648.087	
2 Thuế GTGT được khấu trừ		-	
3 Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước		-	
4 Tài sản ngắn hạn khác		-	
4.1 Tạm ứng		-	
Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
4.2 Phải thu khác, và tài sản ngắn hạn khác		761.043.491	
B TỔNG TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.174.209.444	
C TÀI SẢN DÀI HẠN			-
I Các khoản phải thu dài hạn khác, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	
Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3 Phải thu dài hạn nội bộ		-	
Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	

	Vốn khả dụng VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
4 Phải thu dài hạn khác		-	
Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5 Dự phòng nợ phải thu khó đòi dài hạn		-	
II Tài sản cố định		359.625.533	
III Bất động sản đầu tư		-	
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	
1 Đầu tư vào công ty con		-	
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	
3 Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	
Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8 -Thông tư 226/2010/TT – BTC		-	
Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5 -Thông tư 226/2010/TT – BTC		-	
4 Đầu tư dài hạn khác		-	
5 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	
V Tài sản dài hạn khác		155.580.000	
Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 của Thông tư 226/2010/TT – BTC		155.580.000	
C TỔNG TÀI SẢN DÀI HẠN		515.205.533	
VỐN KHẢ DỤNG			26.049.503.164

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc

Trần Thị Minh Hiền

Nguyễn Thị Hồng Dung



Nguyễn Thị Thái Thuận

Bảng tính giá trị rủi ro

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro VND
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			-	-
1	Tiền mặt (VND)	0%	3.056.517	-
2	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	22.250.233.527	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%		-
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	0%	-	-
5.1.	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB hoặc EBRD;	3%	-	-
5.2.	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;	5%	-	-
III Trái phiếu công ty				
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro VNĐ
IV Cổ phiếu				
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
V Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	50%	-	-
VII Các tài sản khác				
17.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
18.	Các khoản đầu tư khác	80%	-	-
VIII Rủi ro tăng thêm (nếu có)				
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	Không phù hợp	Không phù hợp	Không phù hợp	Không phù hợp
A	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG			-

B. RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro VND				Tổng giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)	(4)	
I Rủi ro trước thời hạn thanh toán						
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động môi giới	-	-	-	692.769.794	692.769.794
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế khác có cùng bản chất	-	-	-	-	-
II Rủi ro quá thời hạn thanh toán						
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro		Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND	
1	0 –15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		-	-	
2	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		-	-	
3	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		-	-	
4	Từ 60 ngày trở đi	100%		-	-	
III Rủi ro tăng thêm (nếu có)						
		Mức tăng thêm		Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND	
1	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác Tiền gửi có kỳ hạn tại công ty Đầu Tư Tài Chính Sài Gòn (HDSS)	30%		2.769.794	830.938	
2	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30%		690.000.000	207.000.000	
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN						900.600.733

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)

	Giá trị VNĐ
I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	21.777.478.103
II. Các khoản giảm trừ	
1. Chi phí khấu hao	222.359.409
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-
4. Dự phòng phải thu khó đòi	-
III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ	21.555.118.694
IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ	5.388.779.673
V. 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	5.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG	5.388.779.674
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO	6.289.380.406

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Hiền

Kiểm soát nội bộ

Nguyễn Thị Hồng Dung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thái Thuận

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng VNĐ
Tổng giá trị rủi ro thị trường	-
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	900.600.733
Tổng giá trị rủi ro hoạt động	5.388.779.674
Tổng giá trị rủi ro	6.289.380.406
Vốn khả dụng	26.049.503.164
Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng	414%

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Hiền

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Hồng Dung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thái Thuận

Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính

1 Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm. Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 nhằm bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh lần thứ tư số 12/GPĐC-UBCK được cấp ngày 9 tháng 6 năm 2014 nhằm thay đổi người đại diện theo pháp luật. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi trụ sở chính của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, danh mục đầu tư chứng khoán ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 27 nhân viên (31 tháng 12 năm 2014: 21 nhân viên).

Công ty đang quản lý hai quỹ mở như sau:

- Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh Vinawealth (VFF), được thành lập tại Việt Nam
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh Vinawealth (VEOF), được thành lập tại Việt Nam

Các thông tin chi tiết của các quỹ như sau:

	Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth (VFF)	Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh Vinawealth (VEOF)
Hoạt động chính	Quỹ mở	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký loại hình quỹ đầu tư	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2013	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014
Vốn điều lệ	53.810.960.100 Đồng	57.132.321.000 Đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	115.647.730.219 Đồng	98.322.914.325 Đồng

2 Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính

2.1 Áp dụng các quy định

Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính đã được lập theo các quy định tại Thông tư 226/2010/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư 165/2012/TT – BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, sửa đổi và bổ sung cho Thông tư 226/2010/TT – BTC, quy định về các tỷ lệ an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu về an toàn tài chính được quy định trong thông tư.

Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở dữ liệu của năm tài chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Các chính sách lập báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010/TT – BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày.

Theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT– BTC, vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng vốn chủ sở hữu, trong đó chỉ tiêu lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại với số dư các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo. Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- 50% phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là năm (05) năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên mười (10) năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; và
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu.

Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi

thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc so với giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 226/2010/TT- BTC;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày, trừ các khoản:
 - Các tài sản đã xác định chịu rủi ro thị trường;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư;
 - Dự phòng phải thu khó đòi;
 - Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán;
 - Tiền gửi của khách hàng về thanh toán bù trừ các giao dịch chứng khoán.
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty dựa vào giá trị nhỏ nhất giữa giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại sau khi trừ các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba); và giá trị nhỏ nhất giữa giá trị thị trường và giá trị sổ sách của tài sản (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản sau:

- Chứng khoán trên tài khoản tự doanh (đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh), tài khoản giao dịch chứng khoán (đối với công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán không có nghiệp vụ tự doanh), kể cả số chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán;
- Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác;
- Chứng khoán của khách hàng mà tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận làm tài sản bảo đảm, sau đó được tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng, hoặc tái cầm cố, ký quỹ hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật;

- Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 1. Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 2. Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT – BTC.

3.3.2 Giá tài sản

a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền và các khoản tương đương tiền bằng VNĐ là số dư tiền tại ngày báo cáo.

Giá trị của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá công bố bởi các tổ chức tín dụng (“TCTD”) được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày báo cáo.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ là giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi chưa được thanh toán tại ngày tính toán.

b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế. Trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của trái phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua, mệnh giá, giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá niêm yết trên hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); giá mua cộng lãi lũy kế; giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế.

c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên UpCom là giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày báo cáo.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách, giá mua, giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá từ các báo giá, giá của kỳ báo cáo gần nhất, giá trị sổ sách, giá mua, giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

d. Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần ngày tính toán nhất. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 Chứng chỉ quỹ) tại năm báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

3.3.3 Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức và cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy

định của pháp luật, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

- Đối với các hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- Đối với các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán; tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đã đáo hạn của các hợp đồng ở trường hợp thứ nhất, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT – BTC.

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
(2)	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD, hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	0 – 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
(2)	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
(3)	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
(4)	Từ 60 ngày trở đi	100%

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán cho khách hàng hoặc cho Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ; giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2.	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$
3.	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$

- Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.
- Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường thì được xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.
- Giá trị của các tài sản được xác định theo mục 3.3.2.
- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)

b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thoả thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty trở lên.

3.4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao, dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, dự phòng phải thu khó đòi.

4. Các sự kiện xảy ra sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo nào ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và cần điều chỉnh hay thuyết minh trên báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Hiền

Kiểm soát nội bộ

Nguyễn Thị Hồng Dung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thái Thuận

